TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÌNH XUYÊN** **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2022/DS-ST
Ngày 21 - 01 - 2022
"V/v buộc tháo dỡ công trình, chấm dứt hành vi cản trở quyền của người sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH XUYÊN, TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thanh Lan

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Dương Văn Điệp

2. Bà Trương Thị Hương Nghĩa

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Lương Văn Tuấn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Xuyên tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện BX, tỉnh Vĩnh Phúc, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 37/2021/DS-ST ngày 06 tháng 5 năm 2021 về việc buộc tháo dỡ công trình, chấm dứt hành vi cản trở quyền của người sử dụng đất, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 59/2021/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 02 năm 2021 và các Quyết định hoãn phiên tòa giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Hiền N (Nguyễn Thị N), sinh năm 1973. Địa chỉ cư trú: Tổ dân phố GD, thị trấn GK, huyện BX, tỉnh Vĩnh Phúc. (Có mặt).

Bị đơn:

+ Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1974. (Vắng mặt).

+ Ông Nguyễn Khắc A, sinh năm 1978. (Vắng mặt).

+ Ông Nguyễn Kim G, sinh năm 1981. (Vắng mặt).

Đều cư trú: Thôn TK, xã TK, huyện BX, tỉnh Vĩnh Phúc.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Khắc H, sinh năm 1966. Địa chỉ cư trú: TTQK TĐ, tập thể XĐ, NĐ, ĐĐ, Hà Nội. (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông H: Bà Nguyễn Thị Hiền N (Nguyễn Thị N), sinh năm 1973. Địa chỉ cư trú: Tổ dân phố GD, thị trấn GK,

huyện BX, tỉnh Vĩnh Phúc. (Theo văn bản ủy quyền ngày 15 tháng 7 năm 2021). (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 05 tháng 4 năm 2021, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Khắc H, bà Nguyễn Thị Hiền N(Nguyễn Thị N) thống nhất trình bày:

Bà N và ông H kết hôn với nhau vào năm 1991, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc. Sau khi kết hôn ông bà ở cùng bố mẹ ông H tại thôn CM (nay là thôn TK), xã TK, huyện BX, tỉnh Vĩnh Phúc, còn ông H đi bộ đội đóng quân tại Quân khu TĐ. Đến khoảng tháng 12 năm 1992 vợ chồng ông bà có ý định ra ở riêng nên đã mua đất của cụ Nguyễn Văn D(vợ tên là E) (hiện cả cụ D và cụ E đều đã chết), cụ D, cụ E không có con, ở thôn RS (nay là thôn TK), xã TK, huyện BX, tỉnh Vĩnh Phúc. Ông bà mua đất bằng tiền của vợ chồng, bà N là người đóng thuế chuyển nhượng đất. Do khi mua ông H là bộ đội, không được đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên bà N là người làm thủ tục chuyển nhượng và sang tên giấy chứng nhận từ tên của cụ D sang tên bà, không liên quan gì đến đất của bố mẹ ông H, các anh chị em ông H không có liên quan gì, không có đóng góp gì trong việc ông bà mua đất. Gia đình ông bà ở trên diện tích đất bà mua từ năm 1993 đến năm 1997. Từ năm 1997 đến nay ông bà không ở trên diện tích đất tranh chấp nữa, ông H ở Hà Nội, còn bà N ở trên thị trấn GK, huyện BX, tỉnh Vĩnh Phúc (do sau khi ly hôn với anh H vào năm 2009, bà N lập gia đình mới).

Năm 2009 bố mẹ ông H chết, đến năm 2019 anh trai cả của ông H là Nguyễn Khắc V chết, từ khi ông V chết thì giữa ông bà và các em ông H xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do các em ông H là bà T, ông A, ông G cho rằng diện tích đất không phải do vợ chồng bà N bỏ tiền ra mua mà là đất của bố mẹ ông H để lại. Bản thân các em ông H đều biết diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc là của vợ chồng bà N mua của ông Dậu, không phải là đất của bố mẹ ông H để lại. Ông H đã nhiều lần giải thích cho các em nhưng các em ông H vẫn cố tình xây 01 gian nhà ống lợp mái tôn lạnh trên phần đất của ông bà vào tháng 10 năm 2020. Bà Nđã nhiều lần báo chính quyền địa phương yêu cầu bà T, ông A, ông G không được xây dựng và buộc tháo dỡ tài sản trả lại đất cho bà Nnhưng bà T, ông A, ông G vẫn không nghe, vẫn cố tình xây dựng trên đất của bà N. Nay bà N đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà T, ông A, ông G phải tháo dỡ tài sản xây dựng trái phép trên đất trả lại diện tích đất 840m^2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 24 tháng 12 năm 1993 cho bà.

Ngày 15 tháng 7 năm 2021 ông Nguyễn Khắc H có giấy ủy quyền toàn bộ cho bà Ntham gia giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hiền N (Nguyễn Thị N) khẳng định bị đơn bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Khắc A và ông Nguyễn Kim G cố

tình chiếm dụng đất, thay đổi ổ khóa, ở trên nhà cũ cấp bốn đã có từ trước của vợ chồng bà, đuổi bà không cho bà vào thửa đất, ngăn cản không cho bà vào sử dụng diện tích đất; công trình xây dựng nhà lợp mái tôn là do bị đơn ông Nguyễn Khắc A và ông Nguyễn Kim G xây dựng trái phép trên đất của bà. Nay bà thay đổi yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Khắc A và ông Nguyễn Kim G chấm dứt hành vi cản trở bà thực hiện quyền của người sử dụng đất và buộc ông A, ông G phải tháo dỡ công trình xây dựng trái phép trên đất để trả lại nguyên hiện trạng đất cho bà.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Khắc A, ông Nguyễn Kim G vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết tại Tòa án, tuy nhiên tại Biên bản hòa giải ngày 07 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân xã TK thể hiện:

Ngày 02/11/2020 Ủy ban nhân dân xã TK nhận được đơn của bà Nguyễn Thị T cho rằng bố đẻ là ông Nguyễn Khắc P và bà Nguyễn Thị M đã có thửa đất số 158, tờ bản đồ số 6, địa chỉ tại xã TK với tổng diện tích bà không biết là bao nhiêu mét, chỉ có giấy tờ viết tay. Sau khi bố mẹ bà chết không để lại di chúc, bà khẳng định đây là đất của bố mẹ bà mua của ông Dcùng thôn, chỉ có giấy tờ viết tay, hiện nay đã mất, hiện tại bà không có giấy tờ gì. Bà khẳng định đây là đất của bố mẹ bà mua, là tài sản chung của các con được hưởng, hiện nay đã làm bìa đỏ cho bà Nguyễn Thị N là hoàn toàn sai, đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét.

Quá trình giải quyết vụ án từ khi Tòa án thụ lý đến tại phiên tòa, Tòa án đã tiến hành tống đạt, niêm yết, thông báo trên Báo Công lý, Đài tiếng nói Việt Nam, Cổng thông tin giao tiếp điện tử tỉnh Vĩnh Phúc đồng thời có công văn yêu cầu các bị đơn trình bày, cung cấp lời khai cũng như tài liệu chứng cứ chứng minh nhưng đồng bị đơn bà T, ông A, ông G đều không hợp tác nên không có lời khai gửi cho Tòa án, không đến tham gia phiên tòa.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện BX, tỉnh Vĩnh Phúc tại phiên tòa sơ thẩm: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Tòa án xác định đúng quan hệ pháp luật, tư cách của người tham gia tố tụng, thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và bảo đảm thời hạn chuẩn bị xét xử cũng như chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu. Bị đơn đã không chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng Điều 163, 164, 166 và Điều 169 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 166 và Điều 203 của Luật đất đai năm 2013; Khoản 2 Điều 26; Điều 144; Điều147; Điều 157 và Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hiền N (Nguyễn Thị N), buộc bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Khắc

A, ông Nguyễn Kim G phải chấm dứt hành vi cản trở bà Nguyễn Thị Hiền N (Nguyễn Thị N) thực hiện quyền sử dụng đất của bà N; buộc ông Nguyễn Khắc A, ông Nguyễn Kim G phải tháo dỡ công trình là nhà lợp mái tôn có diện tích 109,7m^2 mà ông A, ông G tự ý xây dựng trên diện tích đất của bà Nđể trả lại nguyên hiện trạng thửa đất cho bà N.

Đề nghị xử lý về chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bà Nguyễn Thị Hiền N (Nguyễn Thị N) khởi kiện bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Khắc A, ông Nguyễn Kim G, đều có hộ khẩu thường trú tại xã TK, huyện BX, tỉnh Vĩnh Phúc phải chấm dứt hành vi cản trở bà N thực hiện quyền của người sử dụng đất và buộc ông A, ông G phải tháo dỡ công trình mà ông A, ông G tự ý xây dựng trên thửa đất số 06, số thửa 158, diện tích 840m^2 tại thôn TK, xã TK, huyện BX, tỉnh Vĩnh Phúc đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà Nguyễn Thị N ngày 24 tháng 12 năm 1993 để trả lại nguyên hiện trạng thửa đất cho bà. Vì vậy quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là tranh chấp yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở thực hiện quyền của người sử dụng đất và yêu cầu buộc tháo dỡ tài sản, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện BX theo quy định tại khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 203 của Luật đất đai năm 2013.

[2] Về thủ tục tố tụng: Quá trình tiến hành tố tụng mặc dù bị đơn là bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Khắc A, ông Nguyễn Kim G đã được Tòa án tống đạt, niêm yết hợp lệ và thông báo trên Báo Công lý, Đài tiếng nói Việt Nam, Cổng thông tin giao tiếp điện tử tỉnh Vĩnh Phúc nhưng bị đơn không chấp hành các thông báo của Tòa án, cố tình không lên Tòa án làm việc, tham gia phiên tòa nên Tòa án không tiến hành hòa giải được. Việc bị đơn cố tình vắng mặt không đến tham gia các phiên họp, không có mặt tại phiên tòa, bị đơn đã từ bỏ quyền tự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình theo quy định tại Điều 70; Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án đã tiến hành triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ lần thứ hai nhưng bị đơn vẫn cố tình vắng mặt nên Toà tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Hội đồng xét xử thấy:

Diện tích đất 840m^2, thuộc thửa số 158, tờ bản đồ số 06 đứng tên bà Nguyễn Thị N đã được Ủy ban nhân dân huyện TĐ (cũ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 24/12/1993. Qua xác minh tại Ủy ban nhân dân xã TK và hồ sơ cấp giấy chứng nhận do Ủy ban nhân dân huyện BX cung cấp thể hiện:

Bà N có đơn xin đăng ký quyền sử dụng ruộng đất năm 1993. Tại Quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 692/QĐ-UB ngày 24 tháng 12 năm 1993 của Ủy ban nhân dân huyện TĐ đã quyết định phê duyệt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 535 cá nhân đủ điều kiện thuộc xã TK, huyện TĐ, có danh sách kèm theo tờ trình số 04 thể hiện tại dòng số 39, họ tên Nguyễn Thị N, được cấp 1 thửa có diện tích 840m^2. Như vậy bà N là người có quyền sử dụng đất đối với diện tích đất trên.

Về nguồn gốc diện tích đất tranh chấp theo bà N, bà T và trưởng thôn TK đều xác nhận là mua của cụ D và cụ E ở cùng thôn, nhưng không có tài liệu chứng cứ gì về việc mua bán này. Tuy nhiên lời thừa nhận của các đương sự, của trưởng thôn là tài liệu chứng cứ không cần chứng minh. Về việc ai là người đứng ra mua và nguồn tiền của ai, giữa nguyên đơn và bị đơn có sự mâu thuẫn, nguyên đơn khẳng định nguồn tiền là của vợ chồng nguyên đơn bỏ ra mua, còn bị đơn bà T cho rằng đất là do bố mẹ bà T là cụ P và cụ M mua, tuy nhiên cũng không biết chính xác và cũng không có giấy tờ gì. Qua xem xét các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thấy rằng, cụ P và cụ M đều mất năm 2009, cụ E chết năm 2010, cụ Dchết năm 2015, như vậy thời điểm bà N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1993, tất cả các cụ P, M, E, D đều còn sống, cho dù cụ P, cụ M có là người đứng ra mua của cụ E và cụ D nhưng việc làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nlà con dâu là phù hợp, thể hiện ý chí của các cụ, cho dù đó là tài sản của cụ P, cụ M thì việc cụ cho ai là quyền các cụ, từ thời điểm bà N được cấp đến khi các cụ chết vào năm 2009 không ai có ý kiến gì. Tài sản của bà N đã được cấp hợp pháp từ năm 1993, không phải được cấp sau năm 2009 nên không được coi là di sản thừa kế như bà T đã có đơn gửi Ủy ban nhân dân xã TK. Vì vậy yêu cầu các bị đơn phải chấm dứt hành vi cản trở bà N thực hiện quyền sử dụng đất của bà N là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Đối với yêu cầu buộc tháo dỡ tài sản của nguyên đơn thấy rằng: Ngày 27 tháng 10 năm 2020 bà N đã có đơn trình báo gửi Công an xã TK về việc bị đơn chiếm đất, tự múc đất xây dựng trái phép trên đất. Tại Biên bản sự việc ngày 03/11/2020 của Ủy ban nhân dân xã TK thể hiện tại thực địa ông Nguyễn Kim G đang xây móng nhà, chiều dài khoảng 15m, rộng 4m, cao 0,5m, trên đất có khoảng 10m^3 cát xây, khoảng 500 viên gạch. Ngày 05/11/2020 Ủy ban nhân dân xã TK có Thông báo số: 70/TB-UBND về việc yêu cầu tạm dừng thi công công trình đối với ông Nguyễn Kim G, thôn TK, xã TK. Đến ngày 05/3/2021 Ủy ban nhân dân xã TK tiếp tục có Biên bản sự việc với ông Nguyễn Khắc A và yêu cầu ông A tạm dừng thi công xây dựng công trình trên đất. Tuy nhiên cả ông G và ông A đều không hợp tác. Như vậy bị đơn ông Nguyễn Kim G, ông Nguyễn Khắc A đã cố tình xây dựng công trình trên đất hợp pháp của nguyên đơn ngay cả khi có yêu cầu dừng thi công của cơ quan quản lý nhà nước về đất đai, do đó

yêu cầu buộc tháo dỡ của nguyên đơn là hoàn toàn có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật.

Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá đối với thửa đất đang tranh chấp xác định:

Phần diện tích tranh chấp 840m^2 tại thôn TK, xã TK, huyện BX, tỉnh Vĩnh Phúc qua đo đạc thực tế có diện tích là 1076,8 m^2. Công trình mà bà T, ông A, ông G tự ý xây dựng trên thửa đất là nhà lợp mái tôn có diện tích 109,7m^2. Theo kết quả định giá ngày 10/9/2021 thì phần nhà tạm là 1.346.000đồng/1m^2, tổng trị giá nhà là 147.656.000 đồng.

Như vậy, theo kết quả đo đạc thì hiện trạng thực tế đất của bà Ntăng hơn so với diện tích được cấp trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 236,8m^2. Qua xác minh tại địa phương phần diện tích tăng thêm này là do sai số tính toán giữa hai loại bản đồ, diện tích đất của bà Nđã sử dụng ổn định từ năm 1993 không có tranh chấp với các hộ xung quanh và phần hiện trạng vị trí đất của bà Nvẫn khớp theo vị trí đất trên bản đồ 299. Vì vậy xác định diện tích đất hợp pháp của bà Nlà 1076,8 m^2.

Từ các phân tích và nhận định trên thấy rằng cần buộc bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Khắc A, ông Nguyễn Kim G phải chấm dứt hành vi cản trở bà Nguyễn Thị Hiền N (Nguyễn Thị N) thực hiện quyền sử dụng đất của bà N; buộc ông Nguyễn Khắc A, ông Nguyễn Kim G phải tháo dỡ công trình là nhà lợp mái tôn có diện tích 109,7m^2 mà ông A, ông G tự ý xây dựng trên diện tích đất qua đo đạc thực tế là 1076,8 m^2 tại thôn TK, xã TK, huyện BX, tỉnh Vĩnh Phúc đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà Nguyễn Thị Nngày 24 tháng 12 năm 1993 để trả lại nguyên hiện trạng thửa đất cho bà N.

[4] Về chi phí thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 10/9/2021 và chi phí đăng báo, đài, bà Nđã tự nguyện nộp toàn bộ và đã chi phí xong.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Hiền N(Nguyễn Thị N) không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu khởi kiện của bà Nđược Tòa án chấp nhận. Hoàn trả cho bà Nsố tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Khắc A, ông Nguyễn Kim G mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 163, 164, 166 và Điều 169 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 166 và Điều 203 của Luật đất đai năm 2013; Khoản 2 Điều 26; Điều 144; Điều147; Điều 157 và Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hiền N (Nguyễn Thị N).

Buộc bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Khắc A, ông Nguyễn Kim G phải chấm dứt hành vi cản trở bà Nguyễn Thị Hiền N (Nguyễn Thị N) thực hiện quyền sử dụng đất của bà N; ông Nguyễn Khắc A, ông Nguyễn Kim G phải tháo dỡ công trình là nhà lợp mái tôn có diện tích 109,7m^2 mà ông A, ông G tự ý xây dựng trên diện tích đất qua đo đạc thực tế là 1076,8 m^2 tại thôn TK, xã TK, huyện BX, tỉnh Vĩnh Phúc đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà Nguyễn Thị N ngày 24 tháng 12 năm 1993 để trả lại nguyên hiện trạng thửa đất cho bà N. (Có sơ đồ hiện trạng thửa đất kèm theo).

2. Về chi phí thẩm định tại chỗ, định giá tài sản ngày 10/9/2021 và chi phí đăng báo, đài, bà Nguyễn Thị Hiền N (Nguyễn Thị N) đã tự nguyện nộp toàn bộ. Xác nhận bà N đã nộp đủ.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Hiền N (Nguyễn Thị N) không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho bà N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tại biên lai thu tiền số: AA/2020/0001384 ngày 06/5/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện BX, tỉnh Vĩnh Phúc.

Buộc Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Khắc A, ông Nguyễn Kim G mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng. Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát nhân huyện BX;
- Chi cục THADS huyện BX;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA; Văn phòng.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thanh Lan